

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41/2019/DS-ST**

Ngày: 07/11/2019

V/v: *Tranh chấp về hợp đồng
dân sự “Vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Đoàn Thị Huệ

2. Bà Hồ Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2019/TLST- DS ngày 04/2019 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2019/QĐXXST- DS ngày 15/10/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Trương Công T, sinh năm: 1968 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Thứ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn:** Anh Dương Minh K, sinh năm: 1972 và chị Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1977 (*Có mặt*).

Cùng cư trú: Khu phố 4, thị trấn Thứ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung khởi kiện ngày 01/02/2019, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trương Công T trình bày và yêu cầu như sau:*

Trước đây, vợ chồng anh K, chị Th có đến hỏi vay tiền của anh nhiều lần, giữa hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Tính đến ngày 12/10/2018 thì giữa hai bên chốt lại số tiền anh K còn nợ anh tổng cộng là 150.000.000 đồng, anh K có ký tên vào tờ cam kết ngày 12/10/2018 tại khu phố 4. Ngoài ra, anh K có hứa chuyển nhượng cho anh phần đất của anh K chiều ngang 05m, chiều dài 40m

với số tiền là 190 triệu đồng và được trừ vào số tiền nợ của anh là 150.000.000 đồng thì anh sẽ đưa thêm cho anh K số tiền 40.000.000 đồng.

Từ khi cam kết đến nay, anh T có đến nhắc nhở anh K rất nhiều lần việc làm thủ tục chuyển nhượng đất cho anh nhưng anh K cứ hẹn hết lần này đến lần khác. Sau đó, anh yêu cầu anh K không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng đất mà anh K trả tiền lại cho anh nhưng anh K không có động thái gì nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh K và chị Th trả cho anh số tiền gốc là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi.

* Theo bản tự khai ngày 08/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Dương Minh K trình bày và yêu cầu như sau: Anh K xác nhận có hỏi vay tiền của anh T nhiều lần như sau:

- Lần 1: Vào ngày 04/9/2017 âm lịch, hỏi vay số tiền gốc là 5.000.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất, có làm biên nhận nợ cho anh T (biên nhận này anh K giữ).

- Lần 2: Vào ngày 20/9/2017 âm lịch, vay thêm số tiền gốc là 4.200.000 đồng, không có thỏa thuận lãi suất. Ngoài ra, anh T có tính thêm 800.000 đồng tiền lãi (*17 ngày của số tiền gốc 05 triệu đồng*) nên anh K có làm biên nhận với số tiền là 10 triệu đồng (*cộng lại số tiền nợ gốc 02 lần vay là 9.200.000 đồng và tiền lãi 800.000 đồng*), biên nhận này anh T giữ.

- Lần 3: Ngày 20/10/2017 âm lịch, vay thêm số tiền gốc là 7.000.000 đồng và anh T tính thêm 3.000.000 đồng tiền lãi (*trên tiền gốc lần 1 và lần 2 anh K đã vay*). Anh có làm biên nhận nợ số tiền 20.000.000 đồng (*cộng cả lần 1 và lần 2*) và anh T giữ biên nhận này.

- Lần 4: Ngày 20/11/2017 âm lịch, vay thêm số tiền gốc là 4.000.000 đồng, anh T tính tiền lãi 6.000.000 đồng. Anh K có làm biên nhận nợ số tiền là 30.000.000 đồng (*cộng số tiền trong biên nhận nợ lần 3 vào tính chung*), biên nhận này anh T giữ.

- Lần 5: Ngày 20/12/2017 âm lịch, vay thêm số tiền gốc là 11.000.000 đồng và tiền lãi là 9.000.000 đồng và cộng số tiền 30.000.000 đồng (biên nhận lần 4) nên anh K có viết biên nhận nợ cho anh T số tiền nợ là 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Đến ngày 04/02/2018 âm lịch, anh có viết biên nhận tính tiền lãi 01 tháng của 50.000.000 đồng (biên nhận lần 5) là 15.000.000 đồng.

Tiếp đến ngày 09/4/2018 âm lịch, anh có viết biên nhận tính tiền lãi 02 tháng của 50.000.000 đồng (biên nhận lần 5) với anh T là 40.000.000 đồng.

Ngày 10/4/2018 âm lịch, anh K viết biên nhận mới cho anh T là anh K có nhận số tiền của anh T là 115.000.000 đồng (theo anh K thì trong đó số tiền gốc

là 31.200.000 đồng, số còn lại là tiền lãi từ ngày 04/9/2017 đến ngày 09/4/2018), biên nhận gốc này anh T giữ. Thực tế là anh không có nhận tiền từ anh T.

Anh T tính tiền lãi từ ngày 10/4/2018 đến ngày 19/5/2018 (40 ngày) là 20.000.000 đồng trên số tiền 50.000.000 đồng (biên nhận lần 5). Cộng 02 khoản là 135.000.000 đồng (*115.000.000 đồng biên nhận ngày 10/4/2018 và 20.000.000 đồng tiền lãi ngày*).

Ngày 19/5/2018 âm lịch, anh có trả được cho anh T số tiền là 40.000.000 đồng (trả gốc 31.200.000 đồng, số còn lại trả tiền lãi), anh T có viết biên nhận và anh còn nợ lại anh T là 95.000.000 đồng.

Ngày 19/7/2018 âm lịch, anh K tiếp tục viết biên nhận cho anh T là có nhận số tiền 30.000.000 đồng nhưng thực chất anh không nhận tiền mặt mà đây là số tiền lãi anh T tính từ ngày 19/5/2018 đến ngày 19/7/2018.

Ngày 19/8/2018 âm lịch, anh tiếp tục viết biên nhận cho anh T là anh có nhận số tiền 15 triệu đồng nhưng thực chất anh không nhận tiền mặt mà đây là số tiền lãi anh T tính từ ngày 19/7/2018 đến ngày 19/8/2018.

Ngày 30/8/2018 âm lịch, anh T có tính thêm tiền lãi 10.000.000 đồng (từ ngày 19/8/2018 đến 30/8/2018). Do đó, tính tổng cộng số tiền anh còn nợ anh T đến ngày 30/8/2018 là 150.000.000 đồng.

Anh có viết biên nhận và hẹn với ông T sau 01 tháng mà không trả được số tiền 150 triệu đồng thì anh sẽ chuyển nhượng cho anh T 01 nền nhà để cân trừ nợ của anh T.

Khi đến hẹn, anh T có đến gặp anh nhưng thỏa thuận hai bên không thành. Đến ngày 12/10/2018, BLĐ khu phố 4 có mời giải quyết, kết quả là làm tờ cam kết cho anh T và hẹn với anh T 03 tháng sau anh sẽ trả tiền nếu không thì sẽ thực hiện việc chuyển nhượng phần đất. Nhưng khi đến hẹn thì giữa anh và anh T không sắp xếp được thời gian để làm thủ tục chuyển nhượng nên đến nay anh vẫn còn nợ anh T.

Nay, anh K xác nhận chỉ còn nợ anh T số tiền là 115.000.000 đồng nhưng anh đồng ý trả cho anh T số tiền là 30.000.000 đồng.

** Theo bản tự khai ngày 08/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày và yêu cầu như sau: Thống nhất với lời trình bày của anh K, xác nhận còn nợ anh T số tiền là 115.000.000 đồng nhưng chị đồng ý trả cho anh T thêm số tiền là 30.000.000 đồng.*

** Tại phiên tòa:*

- *Nguyên đơn anh T: Yêu cầu anh K và chị Th trả cho anh số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi. Ngoài ra, anh không yêu cầu anh K thực hiện việc chuyển nhượng nền nhà như đã thỏa thuận.*

- *Bị đơn anh K*: Xác nhận tờ cam kết là do anh trực tiếp viết và ký nhận, không bị ai ép buộc. Hiện nay, anh còn nợ anh T số tiền là 115.000.000 đồng nhưng chỉ đồng ý trả cho anh T số tiền là 30.000.000 đồng.

- *Bị đơn chị Th*: Thống nhất và đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của anh K. Chị đồng ý cùng anh K có trách nhiệm trả nợ cho anh T, xác nhận nợ anh T số tiền là 115.000.000 đồng nhưng đồng ý trả cho anh T số tiền 30.000.000 đồng.

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm*:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thì yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 466 BLDS 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trương CÔNG T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh Dương Minh K và Nguyễn Thị Th (*có nơi cư trú tại khu phố 4, thị trấn Thứ 11, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*) trả tiền vay mà anh K, chị Th còn nợ anh là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

[2] *Về nội dung trong vụ án*: Từ năm 2017 cho đến ngày 12/10/2018, anh T có cho anh K hỏi vay nhiều lần với tổng số tiền là 150.000.000 đồng, anh K có viết tờ cam kết cho anh T và thỏa thuận chuyển nhượng nên nên để cản trừ nợ nhưng sau khi cam kết thì không thực hiện được việc chuyển nhượng và anh K cũng không trả nợ cho anh T nên anh T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh K, chị Th trả cho anh số tiền 150.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

2.1 Trong quá trình xem xét các tài liệu chứng cứ, lời trình bày và yêu cầu của các đương sự, HĐXX xét thấy: Việc vay tiền giữa anh T và anh K diễn ra nhiều lần và tính đến ngày 12/10/2018, anh K có viết tờ cam kết hẹn trả cho anh T số tiền là 150.000.000 đồng và 02 bên thỏa thuận chuyển nhượng nên nhà để cản trừ nợ được anh K thừa nhận sự việc nên anh T không phải chứng minh

cho yêu cầu của mình về việc vợ chồng anh K, chị Th còn nợ số tiền 150.000.000 đồng.

2.2 Xét lời khai nại của anh K và chị Th cho rằng, số tiền gốc mà anh chị hỏi vay và nhận được từ anh T là 31.200.000 đồng. Số tiền gốc này anh K đã trả xong. Số tiền mà anh K hện trả trong tờ cam kết tại khu phố 4 hoàn toàn là tiền lãi anh T cộng dồn lại nên anh chị chỉ đồng ý trả cho anh T thêm số tiền là 30.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, trong trường hợp này, anh K và chị Th là người phải có nghĩa vụ chứng minh về số tiền trong tờ cam kết hoàn toàn là tiền lãi và số tiền gốc là 31.200.000 đồng mà anh chị đã trả cho anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 91 BLTTDS năm 2015.

Tuy nhiên, từ khi anh K và chị Th có lời trình bày cho đến phiên tòa hôm nay anh chị không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh số tiền 150.000.000 đồng hoàn toàn là tiền lãi. Đồng thời, anh T cũng không thừa nhận việc tính lãi cộng dồn như anh K và chị Th trình bày nên HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 91 BLTTDS năm 2015 để giải quyết vụ án và xét thấy lời trình bày của anh K và chị Th không có cơ sở nên không chấp nhận.

2.3 Đối với yêu cầu của anh T về việc yêu cầu anh K và chị Th trả cho anh số tiền 150.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, anh K, chị Th là bên vay đã không trả tiền vay theo đúng thỏa thuận nên anh K, chị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh T số tiền mà anh chị còn nợ anh T theo quy định tại Điều 466 BLDS năm 2015. Đối với số tiền lãi của hợp đồng vay, anh T không yêu cầu anh K và chị Th trả lãi và anh T không yêu cầu gì đối với việc chuyển nhượng nên nhà mà anh K đã cam kết nên HĐXX ghi nhận.

Do đó, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn anh Trương Công T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc anh Dương Minh K và chị Nguyễn Thị Th trả cho anh T số tiền là 150.000.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh K và chị Th phải chịu án phí là 7.500.000 đồng (150.000.000 đồng x 5%)

- Do yêu cầu của anh T được chấp nhận nên hoàn trả lại cho anh số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc anh Dương Minh K và chị Nguyễn Thị Th trả cho anh Trương Công T số tiền là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh K và chị Th không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng anh chị còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Anh Dương Minh K và chị Nguyễn Thị Th phải chịu án phí là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Hoàn trả lại cho anh Trương Công T số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0006137 ngày 26/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 07/11/2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh